|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số………/QĐ-ĐHM ngày………tháng……..năm 2015 của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình: **Kế toán**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Kế toán** Mã số:**52340301**

Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

1. **Mục tiêu đào tạo**
	1. **Mục tiêu chung**

 Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, có tư cách đạo đức và sức khoẻ tốt, có trách nhiệm với xã hội, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, những kiến thức cần thiết vềkế toán và các lĩnh vực liên quan, đáp ứng nhu cầu nhân lực trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi ngày càng cao.

* 1. **Mục tiêu cụ thể**
		1. **Kiến thức**

Chương trình đào tạo trang bị các kiến thức nền tảng về kế toán cùng với các lĩnh vực liên quan phục vụ cho nghề nghiệp như thuế, tài chính, quản trị và hệ thống thông tin kế toán.

* + 1. **Kỹ năng**

Quá trình đào tạo tích hợp việc truyền đạt kiến thức với trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết bao gồm thu thập thông tin, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề cũng như các kỹ năng tính toán, lập báo cáo và tuân thủ các quy định.Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển bản thân và nghề nghiệp.

* + 1. **Thái độ**

Sinh viên chuyên ngành kế toán nhận thức và vận dụng đúng đắn các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, cư xử có trách nhiệm với xã hội.

* + 1. **Công việc sau khi ra trường**

 Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

* Kế toán tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế.
* Đồng thời có thể phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như kế toán tại các ngân hàng, các đơn vị hành chính sự nghiệp.

**1.2.5. Trình độ ngoại ngữ và tin học**

* Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
* Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
1. **Chuẩn đầu ra**
	1. **Kiến thức**
		1. **Tri thức chuyên môn**

 Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

* Giải thích tác động của môi trường kinh tế, xã hội đến hoạt động của doanh nghiệp;
* Phân tích tác động của cơ cấu tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp đến công việc kế toán;
* Giải thích cơ sở của các chính sách và phương pháp kế toán và phân tích các nhân tố chi phối sự lựa chọn;
* Giải thích nội dung và cơ sở của thông tin kế toán cần thiết cho việc ra quyết định quản lý và phân tích điều kiện áp dụng vào thực tiễn;
* Phân tích ảnh hưởng của các quy định về thuế đến hoạt động của doanh nghiệp cũng như cách thức xử lý về kế toán;
* Giải thích các yếu tố của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp và phân tích điều kiện áp dụng vào thực tiễn;
* Phân tích đặc điểm của các loại hình tổ chức khác ảnh hưởng đến công việc kế toán;
* Giải thích các thông tin kế toán, bao gồm các thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị.
	+ 1. **Năng lực nghề nghiệp:**

Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

* Thực hiện các công việc tác nghiệp trong từng phần hành cụ thể của kế toán bao gồm: lập chứng từ, ghi sổ, tổng hợp báo cáo và phân tích dữ liệu;
* Trao đổi với nhân viên kiểm toán độc lập, cán bộ kiểm tra, thanh tra về sự phù hợp của các phương pháp kế toán cụ thể, các quy định về thuế có liên quan;
* Tổ chức công việc kế toán trong một tổ chức ở những phần hành khác nhau.
	1. **Về kỹ năng**
		1. **Kỹ năng chuyên môn**

Sinh viên có các kỹ năng sau:

* Tổ chức cung cấp thông tin bao gồm xác định nhu cầu thông tin, các chuẩn mực và quy định liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin và trình bày thông tin dưới các dạng báo cáo thích hợp;
* Lập và giải thích các báo cáo kế toán;
* Phân tích và lập luận để đưa ra cách giải quyết các vấn đề chuyên môn khác.
	+ 1. **Kỹ năng mềm**

Sinh viên có các kỹ năng sau ở mức độ cơ bản:

* Các kỹ năng cá nhân bao gồm tự học hỏi, hoạch định tương lai, kiểm soát thời gian và cẩn trọng trong công việc.
* Các kỹ năng truyền thông và đối nhân bao gồm làm việc nhóm, lắng nghe, trình bày, thuyết phục và chấp nhận sự khác biệt.
* Các kỹ năng quản trị bao gồm xác định mục tiêu, lập kế hoạch thực hiện công việc, động viên và giao việc.
* Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
* Kỹ năng tin học: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
	1. **Thái độ**

Sinh viên có các nhận thức và thái độ như sau:

* Ý thức trách nhiệm và phục vụ xã hội, nghề nghiệp;
* Tôn trọng các nguyên tắc đạo đức chung và đạo đức nghề nghiệp.
	1. **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

* Kế toán viêntại các doanh nghiệp trong nền kinh tế;
* Phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như Kế toán viên tại các ngân hàng, các đơn vị hành chính sự nghiệp.
	1. **Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sau khi ra trường, sinh viên có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ thông qua:

* Các chương trình cấp chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực Kế toán như Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng, Kế toán công chứng…
* Các chương trình sau đại học như Thạc sĩ ngành Kế toán – Kiểm toán và các ngành gần như Tài chính- Ngân hàng, Quản trị kinh doanh.
	1. **Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo**

Để xây dựng chương trình đào tạo này, Khoa tham khảo các chương trình và tiêu chuẩn sau:

* Các tiêu chuẩn về đào tạo nghề nghiệp Kế toán, Kiểm toán quốc tế do Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) ban hành.
* Chương trình đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán của một số trường đại học trên thế giới và Việt Nam.
1. **Thời gian đào tạo**

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với 11 học kỳ.

1. **Khối lượng kiến thức toàn khoá**

Tổng khốilượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **133 tín chỉ**, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

1. **Đối tượng tuyển sinh**

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. **Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**
	1. **Quy trình đào tạo**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

 **6.2 Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

* Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
* Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định;
* Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
* Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.
1. **Thang điểm**

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

1. **Nội dung chương trình**

| **TT** | **Môn học** | **Mã môn học** | **Số tín chỉ**  | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC** | **LT** | **TH** |
| * 1. **Kiến thức Giáo dục Đại cương**
 | **46** | **46** |  |  |
|  | * + 1. **Lý luận chính trị**
 | **10** | **10** |  |  |
|  | Những NLCB CN Mác – Lênin (1) | POLI1201 | 2 | 2 |  |  |
|  | Những NLCB CN Mác – Lênin (2) | POLI2302 | 3 | 3 |  |  |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 |  |  |
|  | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 |  |  |
|  | * + 1. **Khoa học xã hội**
 | **9** | **9** |  |  |
|  | Xã hội học đại cương | SOCI1301 | 3 | 3 |  |  |
|  | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 | 2 |  |  |
|  | Kỹ năng học tập | EDUC1201 | 2 | 2 |  |  |
| 1.

  | Chọn 1 trong các môn học sau:  |  | 2 | 2 |  |  |
| Logic học | ACCO1201 |  2 |  2 |  |  |
| Tâm lý học đại cương | SOCI1201 |  2 |  2 |  |  |
|  | * + 1. **Ngoại ngữ**
 | **14** | **14** |  |  |
|  | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 |  |  |
|  | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | 4 |  | TANC 1 |
|  | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 |  | TANC 2 |
|  | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 |  | TANC 3 |
|  | * + 1. **Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên**
 | **13** | **13** |  |  |
|  | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | 3 |  |  |
|  | Giải tích  | MATH1310 | 3 | 3 |  |  |
|  | Lý thuyết xác suất & thống kê  | MATH1304 | 3 | 3 |  |  |
|  | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | 4 |  |  |
|  | * + 1. **Giáo dục thể chất**
 |  | **5** |  | **5** |  |
|  | Giáo dục Thể chất 1 (2 TC) | PEDU1201 | 2 |  | 2 |  |
|  | Giáo dục Thể chất 2: Chọn một trong bốn môn sau: | 3 |  | 3 |  |
| Bóng chuyền | PEDU1302 |  |
| Bóng ném | PEDU1303 |  |
| Bóng đá | PEDU1304 |  |
| Bơi lội | PEDU1305 |  |
|  | * + 1. **Giáo dục Quốc phòng-An ninh**
 | **8** |  | **8** |  |
|  | Giáo dục Quốc phòng (8TC)  | DEDU1801 | 8 |  | 8 |  |
| * 1. **Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp**
 | **87** | **83** | **4** |  |
|  | * + 1. **Kiến thức cơ sở**
 | **24** | **24** |  |  |
|  | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1301 | 3 | 3 |  |  |
|  | Kinh tế Vĩ mô 1 | ECON1302 | 3 | 3 |  |  |
|  | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 |  |  |
|  | Marketing căn bản | BADM2301 | 3 | 3 |  |  |
|  | Tiền tệ và Ngân hàng | FINA1301 | 3 | 3 |  |  |
|  | Thống kê ứng dụng | MATH1311 | 3 | 3 |  |  |
|  | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 |  |  |
|  | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | GLAW3302 | 3 | 3 |  |  |
|  | **8.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu** | **42** | **42** |  |  |
|  | **8.2.2.1. Các môn học bắt buộc** | **30** | **30** |  |  |
|  | Kế toán tài chính 1  | ACCO2401 | 4 | 4 |  | Nguyên lý KT |
|  | Kế toán tài chính 2 | ACCO3401 | 4 | 4 |  | KT tài chính 1 |
|  | Kế toán tài chính 3  | ACCO3301 | 3 | 3 |  | KT tài chính 2 |
|  | Kế toán chi phí | ACCO4301 | 3 | 3 |  | KT tài chính 1 |
|  | Kiểm toán 1 | ACCO3302 | 3 | 3 |  | KT tài chính 3 |
|  | Kế toán quản trị | ACCO4302 | 3 | 3 |  | Kế toán chi phí |
|  | Hệ thống thông tin kế toán 1 | ACCO3315 | 3 | 3 |  | KT tài chính 1 |
|  | Tài chính doanh nghiệp 1  | FINA2402 | 4 | 4 |  | Nguyên lý KT |
|  | Kế toán và lập báo cáo thuế | ACCO3311 | 3 | 3 |  | KT tài chính 3 |
|  | **8.2.2.2. Các môn học tự chọn (chọn ít nhất 12 tín chỉ trong số các môn sau)** | **12** | **12** |  |  |
|  | Tài chính doanh nghiệp 2 | FINA3403 | 4 | 4 |  | Tài chính DN 1 |
|  | Hệ thống thông tin kế toán 2 | ACCO3303 | 3 | 3 |  | HT thông tin KT 1 |
|  | Quản trị ngân hàng thương mại | FINA3307 | 3 | 3 |  |  |
|  | Kế toán ngân hàng | ACCO3306 | 3 | 3 |  | KT tài chính 3 |
|  | Tài chính hành chính sự nghiệp | FINA3324 | 3 | 3 |  |  |
|  | Kế toán hành chính sự nghiệp | ACCO3320 | 3 | 3 |  |  |
|  | Quản trị nhân lực | BADM2303 | 3 | 3 |  |  |
|  | Thanh toán quốc tế | FINA3302 | 3 | 3 |  |  |
|  | HT hoạch định nguồn lực DN | MISY3302 | 3 | 3 |  |  |
|  | Phân tích báo cáo tài chính | FINA3312 | 3 | 3 |  | KT tài chính 3 |
|  | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | BADM3321 | 3 | 3 |  |  |
|  | **8.2.3. Kiến thức bổ trợ**  | **11** | **11** |  |  |
|  | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại  | FINA3401 | 4 | 4 |  | Tài chính DN 1 |
|  | Thuế và hoạt động kinh doanh | FINA3318 | 3 | 3 |  |  |
|  | Báo cáo chuyên đề  | ACCO4199 | 1 | 1 |  |  |
|  | Chọn một trong hai môn sau(3TC) |  | 3 | 3 |  |  |
| Thị trường chứng khoán | FINA2301 | 3 | 3 |  |  |
| Lập kế hoạch kinh doanh | BADM3324 | 3 | 3 |  |  |
|  | **8.2.4. Thực tập TN và khóa luận TN** | **10** | **6** | **4** |  |
|  | Thực tập tốt nghiệp | ACCO4899 | 4 |  | 4 |  |
|  | Bảo vệ Khóa luận TN hoặc học bổ sung các môn sau: | ACCO4699 | 6 | 6 |  |  |
| Hai(02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức ngành và chuyên sâu |  | 6 | 6 |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | **133** | **129** | **4** |  |

1. **Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)**

| **TT** | **Môn học** | **Mã môn học** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC** | **LT** | **TH** |
| **HỌC KỲ 1** |  | **18** | **18** |  |  |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 |  |  |
| 2 | Kỹ năng học tập | EDUC1201 | 2 | 2 |  |  |
| 3 | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1301 | 3 | 3 |  |  |
| 5 | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 | 2 |  |  |
| 6 | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | 4 |  |  |
| 7 | Giáo dục Quốc phòng  | DEDU1801 | 8 |  | 8 |  |
| **HỌC KỲ 2** |  | **17** | **17** |  |  |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 2 | GEMG0406 | 4 | 4 |  |  |
| 2 | Chọn 1 trong 2 môn học sau:* Logic học
* Tâm lý học đại cương
 | ACCO1201SOCI1201 | 22 | 22 |  |  |
| 3 | Xã hội học đại cương | SOCI1301 | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Giải tích | MATH1310 | 3 | 3 |  |  |
| 5 | Kinh tế Vĩ mô 1 | ECON1302 | 3 | 3 |  |  |
| 6 | Những NLCB CN Mác – Lênin (1) | POLI1201 | 2 | 2 |  |  |
| 7 | Giáo dục thể chất 1  | PEDU1201 | 2 |  | 2 |  |
| **HỌC KỲ 3** |  | **15** | **15** |  |  |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 |  |  |
| 2 | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 |  |  |
| 3 | Những NLCB CN Mác – Lênin (2) | POLI2302 | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | MATH1304 | 3 | 3 |  |  |
| 5 | Tiền tệ và Ngân hàng | FINA1301 | 3 | 3 |  |  |
| 6 | Giáo dục Thể chất 2: chọn 1 trong các môn học sau: * Bóng chuyền
* Bóng ném
* Bóng đá
* Bơi lội
 | PEDU1302PEDU1303PEDU1304PEDU1305 | 3 |  | 3 |  |
| **HỌC KỲ 4** |  | **14** | **14** |  |  |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 |  |  |
| 2 | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 |  |  |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 |  |  |
| 4 | Marketing căn bản | BADM2301 | 3 | 3 |  |  |
| 5 | Thống kê ứng dụng | MATH1311 | 3 | 3 |  |  |
| **HỌC KỲ 5** |  | **13** | **13** |  |  |
| 1 | Kế toán tài chính 1  | ACCO2401 | 4 | 4 |  |  |
| 2 | Chọn 1 trong 2 môn học sau:* Thị trường chứng khoán
* Lập kế hoạch kinh doanh
 | FINA2301BADM3324 | 33 | 33 |  |  |
| 3 | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | GLAW3302 | 3 | 3 |  |  |
| **HỌC KỲ 6** |  | **14** | **14** |  |  |
| 1 | Kế toán tài chính 2  | ACCO3401 | 4 | 4 |  |  |
| 2 | Tài chính doanh nghiệp 1 | FINA2402 | 4 | 4 |  |  |
| 3 | Thuế và hoạt động kinh doanh | FINA3318 | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Kế toán chi phí | ACCO4301 | 3 | 3 |  |  |
| **HỌC KỲ 7** |  | **12** | **12** |  |  |
| 1 | Kế toán tài chính 3  | ACCO3301 | 3 | 3 |  |  |
| 2 | Môn chọn 1 | SELE3301 | 3 | 3 |  |  |
| 3 | Kế toán quản trị | ACCO4302 | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | ACCO3315 | 3 | 3 |  |  |
| **HỌC KỲ 8** |  | **13** | **13** |  |  |
| 1 | Kiểm toán 1 | ACCO3302 | 3 | 3 |  |  |
| 2 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại  | FINA3401 | 4 | 4 |  |  |
| 3 | Kế toán và lập báo cáo thuế | ACCO3311 | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Môn chọn 2 | SELE3302 | 3 | 3 |  |  |
| **HỌC KỲ 9** |  | **7** | **7** |  |  |
| 1 | Môn chọn 3 | SELE3303 | 3 | 3 |  |  |
| 2 | Môn chọn 4 | SELE3304 | 3 | 3 |  |  |
| 3 | Báo cáo chuyên đề  | ACCO4199 | 1 | 1 |  |  |
| **HỌC KỲ 10** |  | **4** |  | **4** |  |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp | ACCO4899 | 4 |  | 4 |  |
| **HỌC KỲ 11** |  | **6** | **6** |  |  |
| 1 | Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp | ACCO4699 | 6 | 6 |  |  |
| 2 | Hoặc học các môn thay thế sau: |  | 6 | 6 |  |  |
| Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức ngành và chuyên sâu |  | 6 | 6 |  |  |

1. **Hướng dẫn thực hiện chương trình**
	1. **Danh mục môn học tương đương & thay thế**

| **STT** | **Chương trình cũ** | **Chương trình mới 2015** |
| --- | --- | --- |
| **Tên môn học** | **Mã MH** | **Số TC** | **Tên môn học** | **Mã MH** | **Số TC** |
| **LT** | **TH** | **LT** | **TH** |
| **DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG** |
|  | Tin học đại cương | COMP1401 | 2 | 1 | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 |  |
|  | Toán cao cấp C1 | MATH1301 | 3 |  | Giải tích | MATH1310 | 3 |  |
|  | Toán cao cấp C2 | MATH1306 | 3 |  | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 |  |
|  | Tiếng Anh căn bản 1 | GENG1401 | 4 |  | Tiếng Anh căn bản 3 | GENG0403 | 4 |  |
|  | Tiếng Anh căn bản 2 | GENG1402 | 4 |  | Tiếng Anh căn bản 4 | GENG0404 | 4 |  |
|  | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG1403 | 4 |  | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 |  |
|  | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG1404 | 4 |  | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 |  |
|  | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG2317 | 3 |  | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 |  |
|  | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG2318 | 3 |  | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 |  |
|  | Thuế | FINA3303 | 3 |  | Thuế và hoạt động kinh doanh | FINA3318 | 3 |  |
|  | Nguyên lý thống kê kinh tế | ECON3302 | 3 |  | Thống kê ứng dụng  | MATH1311 | 3 |  |
|  | Quản trị tài chính 1 | FINA3402 | 4 |  | Tài chính doanh nghiệp 1 | FINA2402 | 4 |  |
|  | Quản trị tài chính 2 | FINA3403 | 4 |  | Tài chính doanh nghiệp 2 | FINA3404 | 4 |  |
|  | Tài chính – Tiền tệ | FINA2302 | 3 |  | Tiền tệ và Ngân hàng | FINA1301 | 3 |  |
|  | Thực tập tốt nghiệp | ACCO4399 |  | 3 | Thực tập tốt nghiệp | ACCO4899 |  | 4 |
|  | Khóa luận tốt nghiệp | ACCO4799 | 7 |  | Khóa luận tốt nghiệp | ACCO4699 | 6 |  |
|  | Luật kinh tế | GLAW3301 | 3 |  | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | GLAW3302 | 3 |  |
| **DANH MỤC MÔN HỌC ĐỔI TÊN**  |
|  | Kế toán đơn vị sự nghiệp | ACCO3308 | 3 |  | Kế toán hành chính sự nghiệp | ACCO3308 | 3 |  |

* 1. **Danh mục môn học bổ sung vào CTĐT 2015**

| **TT** | **Tên môn học** | **Mã MH** | **TC** | **Thuộc nhóm môn học** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Quản trị ngân hàng thương mại | FINA3307 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Tài chính hành chính sự nghiệp | FINA3324 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Quản trị nhân lực | BADM2303 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Thanh toán quốc tế | FINA3302 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | MISY3302 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Lập kế hoạch kinh doanh | BADM3324 | 3 | Kiến thức bổ trợ - nhóm tự chọn |

* 1. **Danh mục các môn học trong nhóm tự chọn không tổ chức cho chuyên ngành Kế toán**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mã MH** | **TC** | **Thuộc nhóm môn học** |
|  | Kiểm toán 2 | ACCO3305 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Kế toán kho bạc | ACCO3307 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Kế toán đơn vị xây lắp | ACCO3309 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Kiểm toán báo cáo tài chính | ACCO3310 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Kiểm soát nội bộ | ACCO3312 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Kiểm toán hoạt động | ACCO3313 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Thực hành kế toán mô phỏng | ACCO3314 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |
|  | Mô phỏng giao dịch chứng khoán | FINA3306 | 3 | Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn |

* 1. **Tiết giảng quy đổi**

|  |  |
| --- | --- |
| 01 tín chỉ (tc) | = 15 tiết học lý thuyết |
|  | = 30 - 45 tiết thảo luận |
|  | = 30 giờ chuẩn bị cá nhân |
|  | = 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở |
|  | = 45 - 60 giờ làm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp |

* 1. **Tính liên thông**

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

* 1. **Xây dựng đề cương chi tiết các môn học**

Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn… để cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

* 1. **Định hướng phương pháp dạy học**

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

* 1. **Định hướng đánh giá**

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thikết thúc môn họctheo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

* 1. **Đối với các môn tiếng Anh**
* Sau khi trúng tuyển, sinh viên sẽ được tham gia kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào để xác định mức độ tiếng Anh phù hợp.
* Miễn, giảm môn học Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.
* Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.
	1. **Tốt nghiệp**

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện tại ***“Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ”***hiện hành của nhà trường và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

* + 1. **Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:**
* Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
* Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên;
* Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm khóa luận tốt nghiệp.
	+ 1. **Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế khóa luận:**

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần 8.2.2.2 và không được chọn trùng với 12 tín chỉ môn học tự chọn ở phần kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn.

1. **Đề cương chi tiết môn học** *(Đính kèm)*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HIỆU TRƯỞNG****Nguyễn Văn Phúc** |